BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2018 - 2019 Học kỳ :

Khóa học : D18 | Ngành đào tạo : Quản lý xây dựng

Khoa : K. Kinh tế | Chuyên ngành : Quản lý xây dựng

Bậc đào tạo Đại học | Lớp học D18QX1

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập				Chi tiết điểm các học phần: QP-AN1 (3.0)		QP-AN2 (2.0)		QP-AN3 (3.0)		TINUD (2.0)			HH-VKT (3.0)			ĐSTT (2.0)			GDTC2 (1.0)			ĐIAKT (3.0)			VLXD (2.0)			CHCTR (3.0)						PLDC (2.0)			KTHOC (2.0)			NLMLN2 (3.0)				
				Xếp loại TBCHK	TBC HK		TBC TL	HP	QĐ			HP				QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP		QĐ	HP		QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP		QĐ	HP	ĐC	QĐ		QĐ	ĐC	HP	ĐC		HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC		QĐ	QĐ
1	18DQ5803020003	Nguyễn Văn	Hậu	Yếu	0.00	**0**	2.14							0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0		I		0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0		
2	18DQ5803020012	Nguyễn	Hiển	Trung bình	2.23	**8**	2.48							8.00	B+	3.50	7.40	B	3.00	4.60	D+	1.50	7.40	B	3.00	3.60	F	0.00	6.30	C+	2.50	7.30	B	3	6.50	C+	2.5	6.50	C+	2.5	4.50	D+	1.5	6.00	C+	2.5		
3	18DQ5803020009	Lê Huy	Hoan	Yếu	1.65	**8**	2.26							6.80	C+	2.50	4.10	D	1.00	4.30	D	1.00	7.00	B	3.00	3.80	F	0.00	6.00	C+	2.50	6.80	C+	2.5	2.80	F	0	6.10	C+	2.5	5.10	D+	1.5	7.00	B	3		
4	18DQ5803020021	Phan Võ Thúy	Kha	Giỏi	3.23	**12**	3.28							8.00	B+	3.50	5.40	D+	1.50	8.30	B+	3.50	8.20	B+	3.50	9.30	A+	4.00	6.20	C+	2.50	9.30	A+	4	6.60	C+	2.5	9.20	A+	4	9.50	A+	4	7.40	B	3		
5	18DQ5803020019	Ngô Hà Tấn	Khôi	Yếu	0.00	**0**	2.30							0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.60	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0		I		0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0		
6	18DQ5803020001	Kpă	Khũ	Trung bình	2.17	**8**	2.58							6.20	C+	2.50	3.60	F	0.00	5.20	D+	1.50	7.80	B+	3.50	5.90	C	2.00	5.10	D+	1.50	7.10	B	3	6.40	C+	2.5	7.60	B+	3.5	6.20	C+	2.5	7.00	B	3		
7	18DQ5803020011	Đặng Kim	Long	Yếu	1.69	**8**	1.96							6.80	C+	2.50	4.50	D+	1.50	4.40	D	1.00	6.90	C+	2.50	4.60	D+	1.50	4.30	D	1.00	5.20	D+	1.5	4.60	D+	1.5	4.00	D	1	5.90	C	2	7.10	B	3		
8	18DQ5803020002	Nguyễn Lê	Nguyên	Giỏi	3.48	**12**	3.51							9.10	A+	4.00	8.00	B+	3.50	7.90	B+	3.50	7.80	B+	3.50	8.80	A	4.00	6.60	C+	2.50	8.90	A	4	9.50	A+	4	5.50	C	2	8.80	A	4	7.20	B	3		
9	18DQ5803020017	Đỗ Trọng	Phát	Yếu	0.00	**0**	2.21							0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0		I		0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0		
10	18DQ5803020018	Phan Long Nhật	Quỳnh	Yếu	1.48	**0**	2.34							7.00	B	3.00	3.90	F	0.00	4.80	D+	1.50	8.80	A	4.00	3.30	F	0.00	6.00	C+	2.50	4.40	D	1	4.10	D	1	7.10	B	3	4.90	D+	1.5	6.90	C+	2.5		
11	18DQ5803020005	Huỳnh Tấn	Tài	Yếu	1.63	**8**	2.22							7.00	B	3.00	7.20	B	3.00	4.00	D	1.00	7.10	B	3.00	3.60	F	0.00	5.90	C	2.00	6.90	C+	2.5	3.70	F	0	5.00	D+	1.5	3.90	F	0	6.50	C+	2.5		
12	18DQ5803020008	Lê Huỳnh	Tâm	Yếu	0.00	**0**	1.50										0.00	F	0.00	0.00	F	0.00														I			X					0.00	F	0		
13	18DQ5803020013	Trần Thế	Thắng	Yếu	1.04	**0**	1.80							6.50	C+	2.50	4.20	D	1.00	2.80	F	0.00	7.20	B	3.00	3.00	F	0.00	4.70	D+	1.50	4.90	D+	1.5	2.10	F	0	4.00	D	1	3.60	F	0	6.60	C+	2.5		
14	18DQ5803020024	Nguyễn Văn	Thơm	Khá	2.63	**10**	2.71							7.70	B+	3.50	8.50	A	4.00	5.80	C	2.00	8.50	A	4.00	4.80	D+	1.50	6.80	C+	2.50	6.40	C+	2.5	7.20	B	3	6.30	C+	2.5	7.10	B	3	5.90	C	2		
15	18DQ5803020007	Đào Thị Xuân	Thùy	Xuất sắc	3.77	**14**	3.71							9.40	A+	4.00	9.00	A+	4.00	9.40	A+	4.00	5.60	C	2.00	8.50	A	4.00	6.90	C+	2.50	9.50	A+	4	9.30	A+	4	8.40	B+	3.5	9.10	A+	4	7.70	B+	3.5		
16	18DQ5803020020	Trần Thị Minh	Trâm	Trung bình	2.17	**8**	2.43							8.20	B+	3.50	4.70	D+	1.50	4.60	D+	1.50	6.40	C+	2.50	5.30	D+	1.50	5.50	C	2.00	6.60	C+	2.5	5.70	C	2	6.00	C+	2.5	6.80	C+	2.5	6.80	C+	2.5		
17	18DQ5803020015	Lê Anh	Tú	Yếu	0.00	**0**	2.00							0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0		I		0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0		
18	18DQ5803020006	Đặng Quốc	Vũ	Khá	2.81	**10**	2.81							7.70	B+	3.50	8.90	A	4.00	5.80	C	2.00	8.00	B+	3.50	4.80	D+	1.50	5.90	C	2.00	8.80	A	4	6.80	C+	2.5	6.40	C+	2.5	6.10	C+	2.5	7.40	B	3		
19	18DQ5803020016	Huỳnh Thanh	Vương	Khá	3.06	**10**	3.19							8.20	B+	3.50	7.40	B	3.00	8.40	B+	3.50	7.50	B+	3.50	7.40	B	3.00	5.10	D+	1.50	8.90	A	4	8.80	A	4	6.80	C+	2.5	7.30	B	3	6.70	C+	2.5		
20	18DQ5803020025	Trần Thị Kim	Lan	Yếu	1.46	**0**	1.95							6.70	C+	2.50	4.10	D	1.00	3.60	F	0.00	5.50	C	2.00	3.90	F	0.00	5.20	D+	1.50	4.80	D+	1.5	4.90	D+	1.5	7.30	B	3	4.90	D+	1.5	6.40	C+	2.5		
21	18DQ5803020026	Huỳnh Phương	Quy	Yếu	0.67	**0**	1.74							6.10	C+	2.50	3.90	F	0.00	3.40	F	0.00	6.80	C+	2.50	3.10	F	0.00	4.50	D+	1.50	3.40	F	0	2.40	F	0	4.40	D	1	2.40	F	0	5.60	C	2		
22	18DQ5803020028	Ngô Minh	Đô	Yếu	0.90	**0**	1.74							7.10	B	3.00	4.10	D	1.00	2.80	F	0.00	8.00	B+	3.50	2.60	F	0.00	4.00	D	1.00	3.90	F	0	2.10	F	0	4.50	D+	1.5	3.30	F	0	6.70	C+	2.5		
23	18DQ5803020027	Võ Văn	Hoàng	Yếu	0.00	**0**	0.00							0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0		I		0.00	F	0	0.00	F	0	0.00	F	0		

Tổng HSSV: **23**

Phú Yên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	4.35%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	2	8.70%	TB	3	13.04%
Khá	3	13.04%	Yếu	14	30.43%

Trần Thi Quỳnh Như